



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Dệt May 7

Ngày 31/12/2025	22,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.6%	-4.7%	3.9%

DT thuần Q4/25
346
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 240 226%
YoY: ▲ 55.0 18.8%

LN thuần Q4/25
53.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 52.4 6806%
YoY: ▲ 22.9 75.5%

LN sau thuế Q4/25
40.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 39.6 4769%
YoY: ▲ 30.8 320%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
9.3%
YoY: +/- ▲ 1.3%

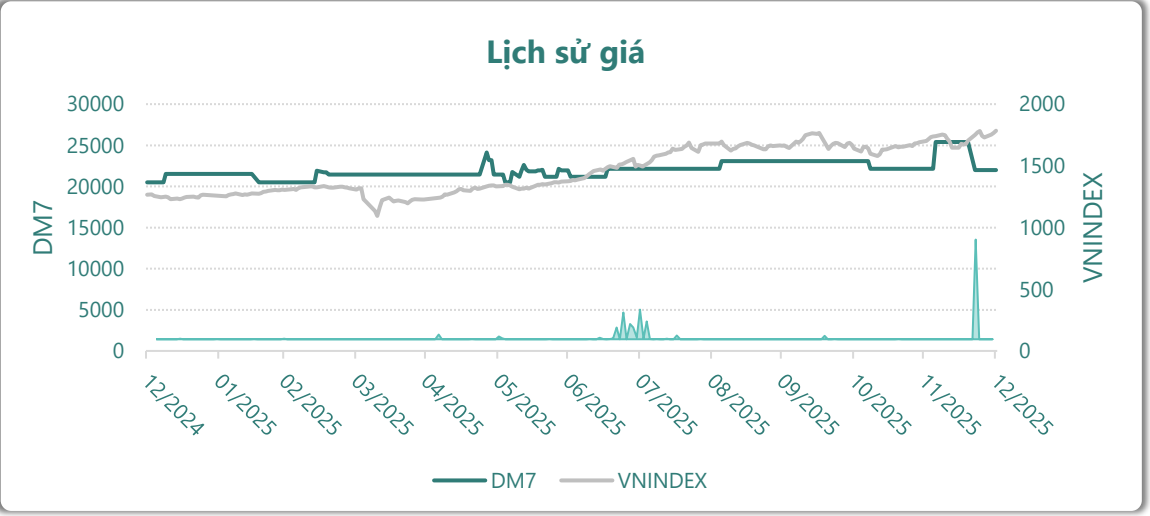
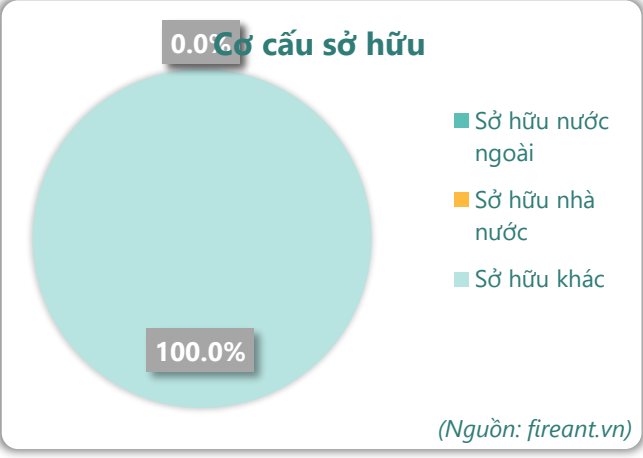
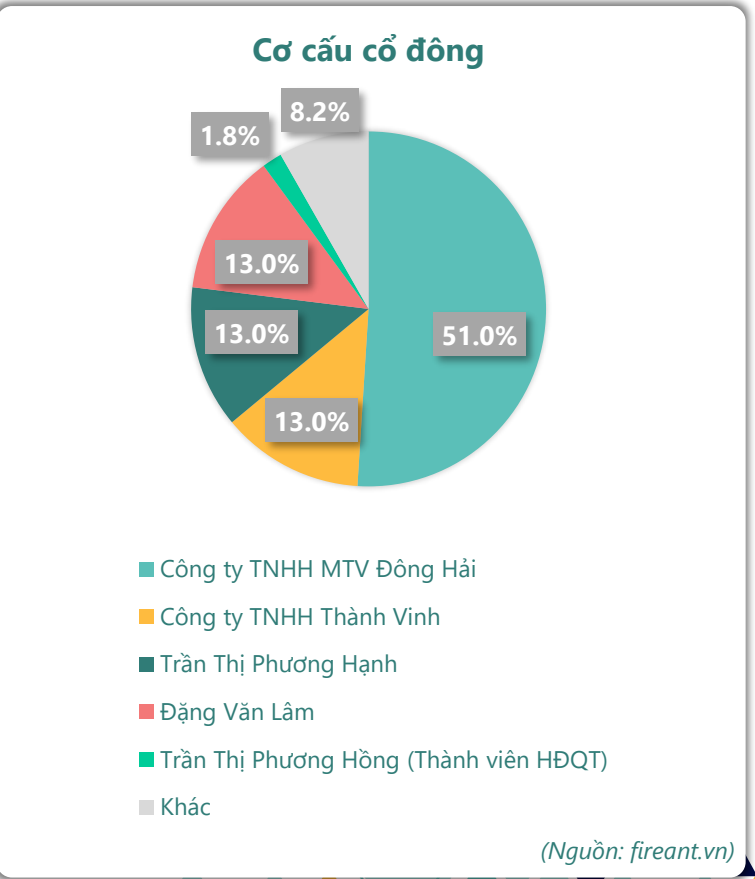
ROE 2025
18.6%
YoY: +/- ▼ 0.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,493 - 25,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	339
Số lượng CPLH (CP)	15,411,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.20)
EPS	3,567
P/E	6.2

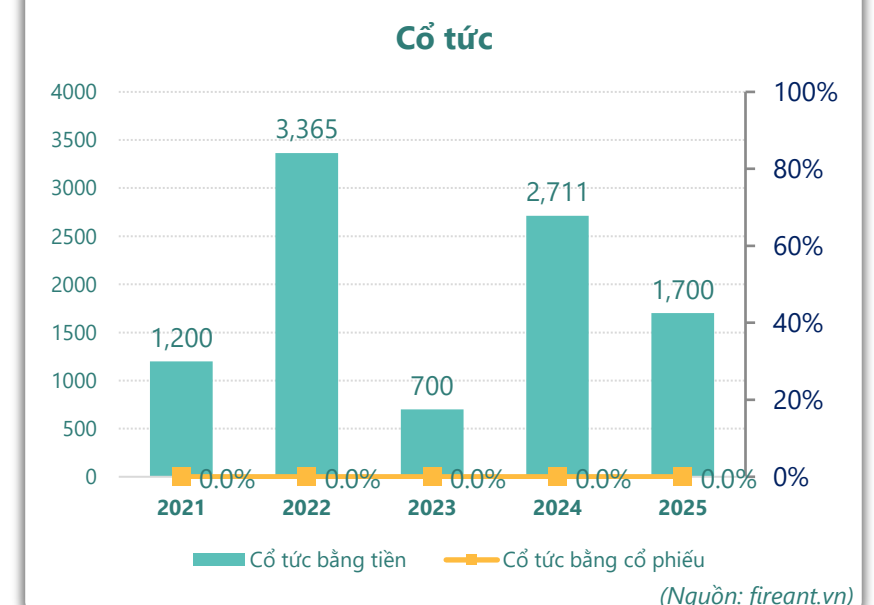
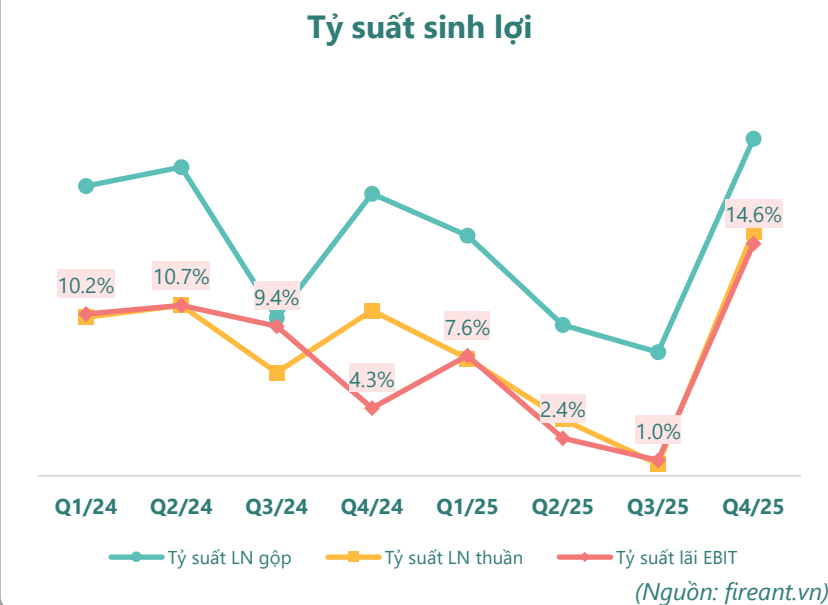
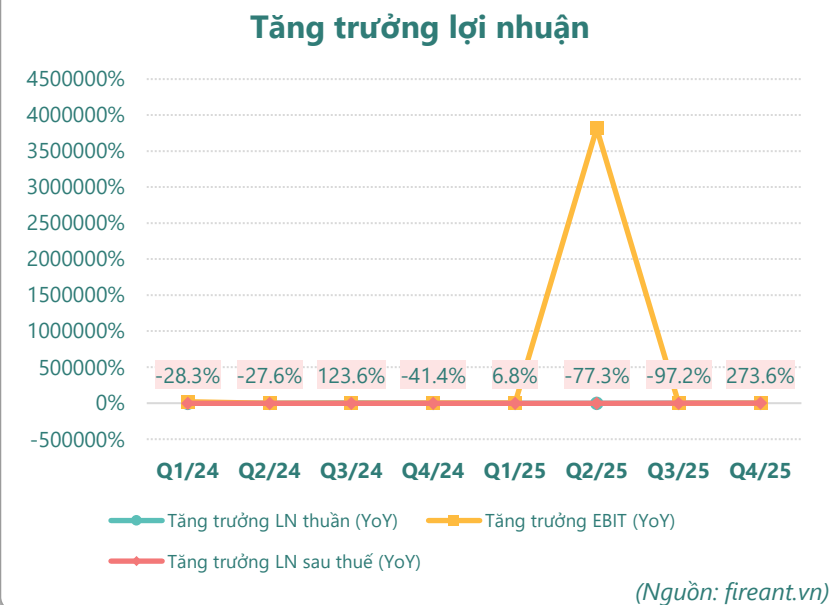
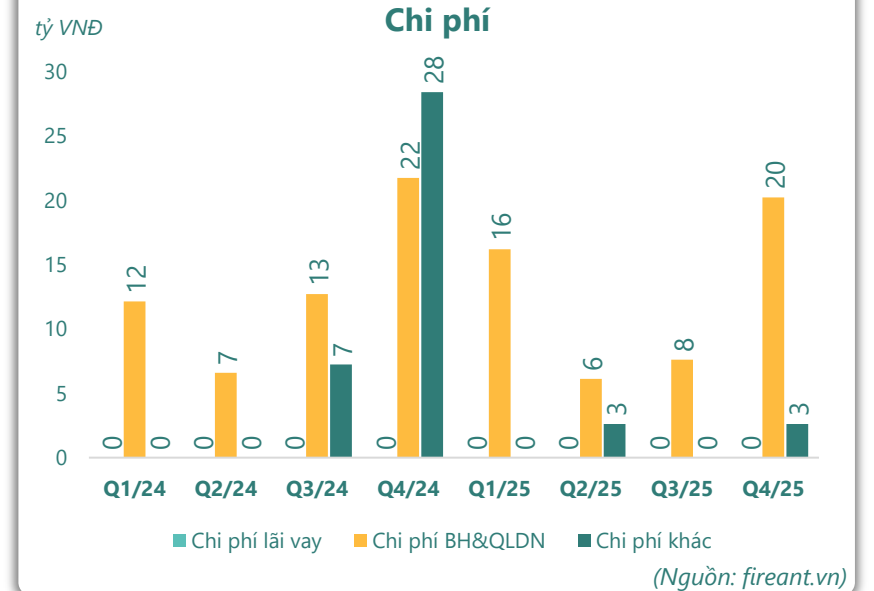
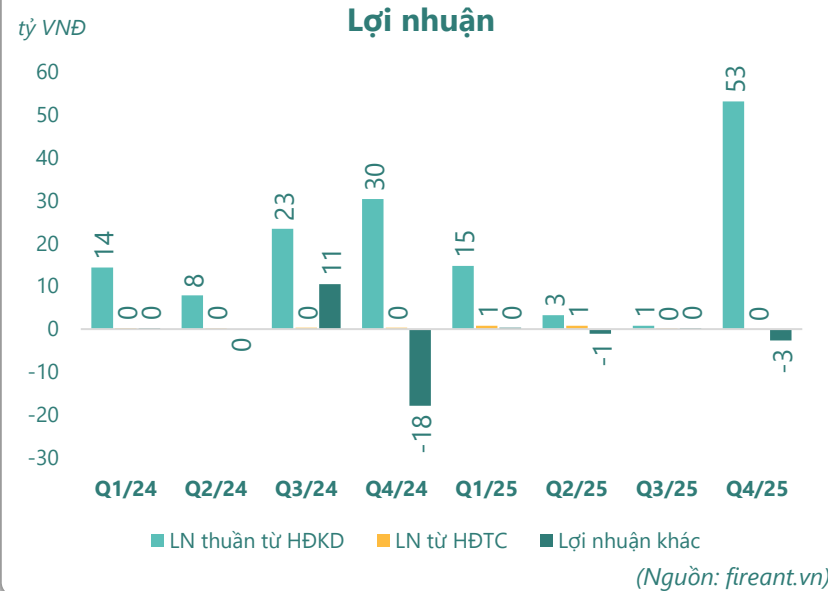
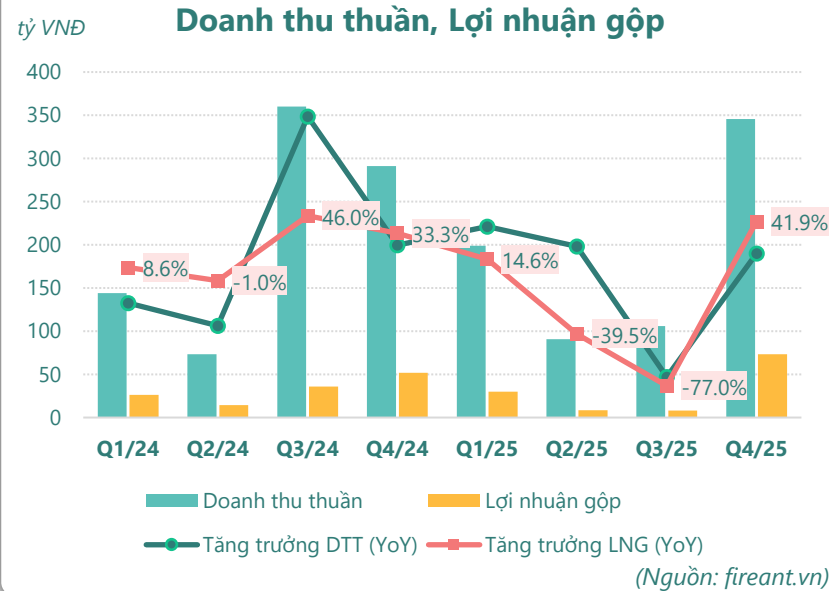
DT thuần 2025
741
tỷ VNĐ
YoY: ▼127 -14.6%

LN thuần 2025
71.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.10 -5.4%

LN sau thuế 2025
55.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.30 0.5%



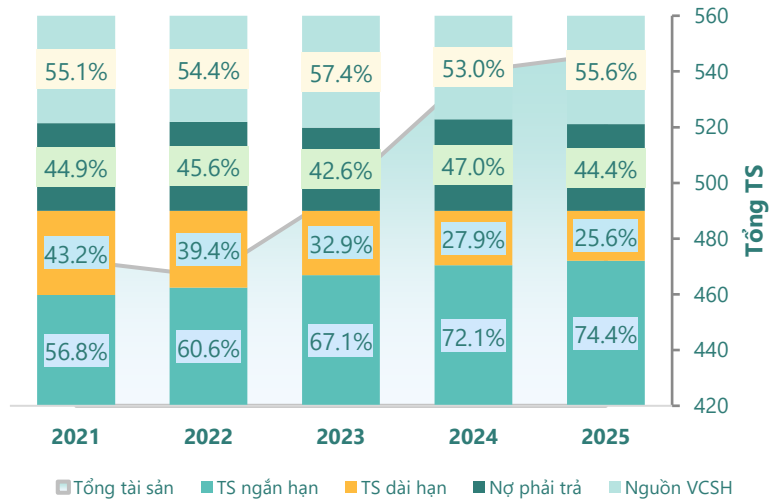
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

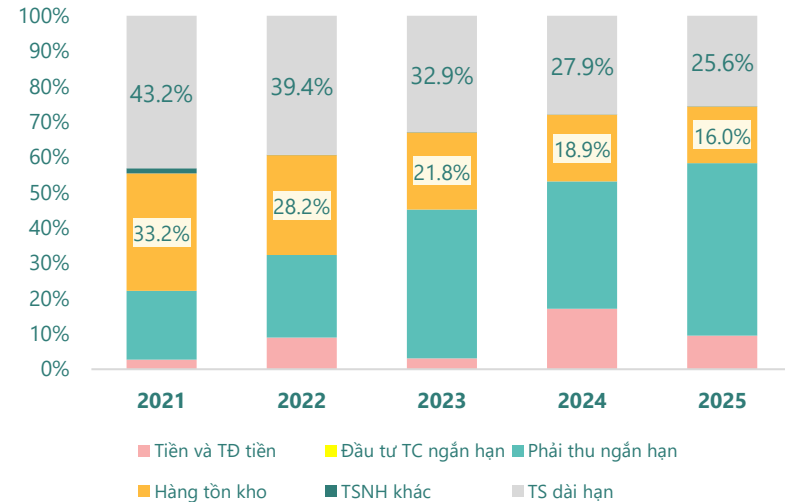
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

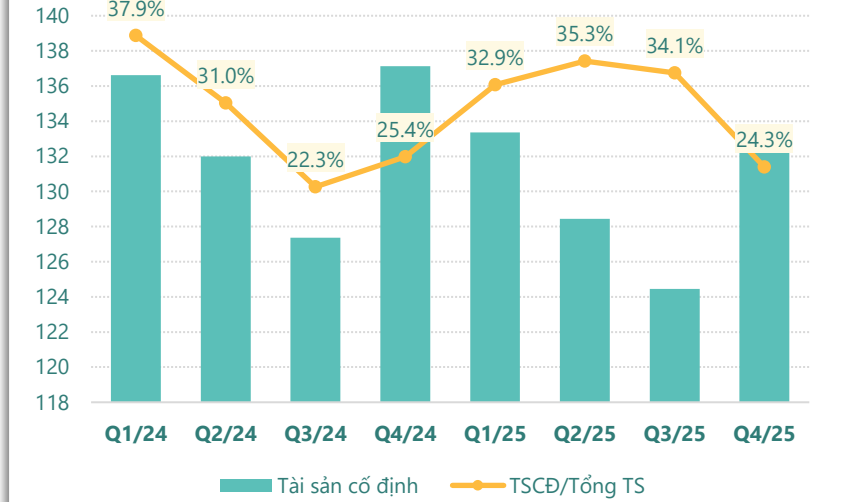
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

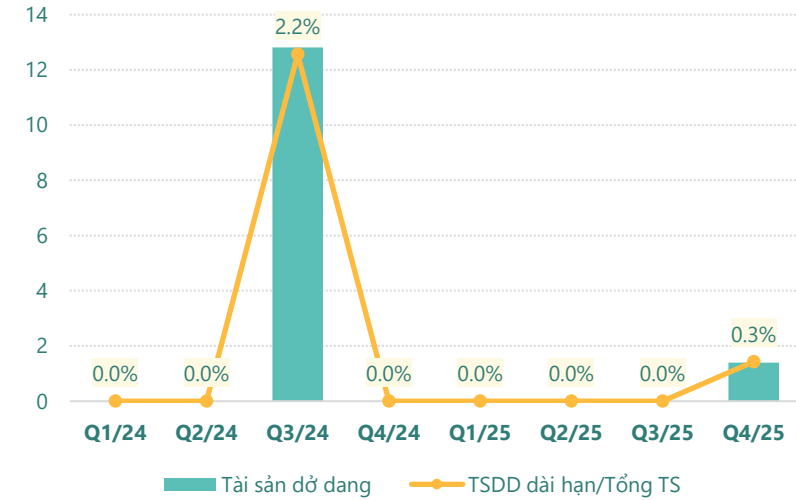
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

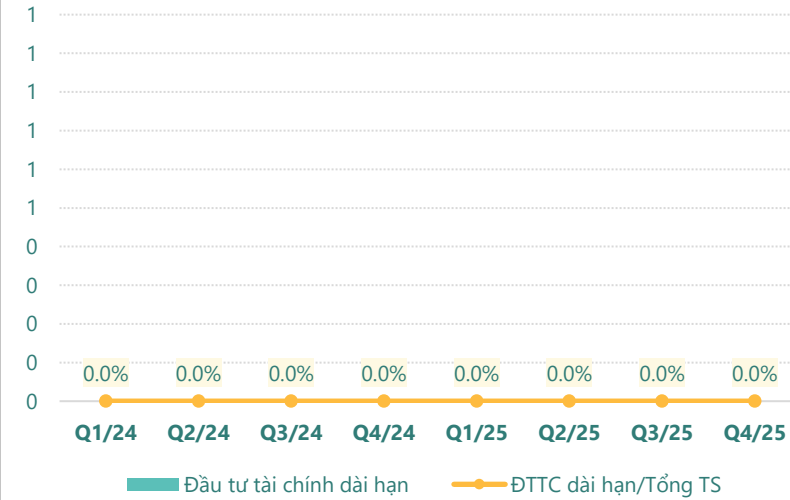
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

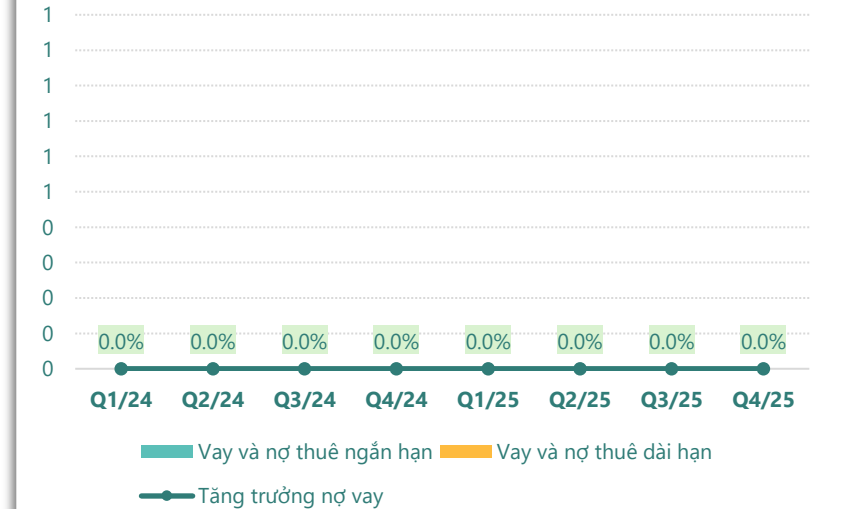
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

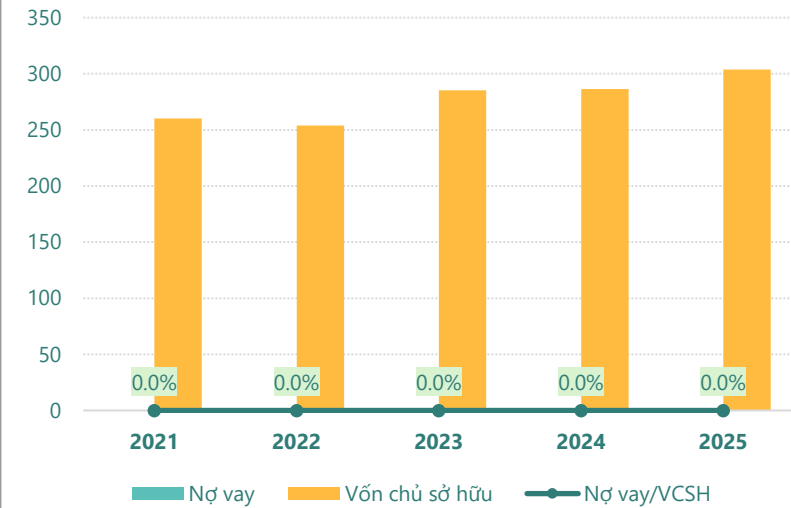


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

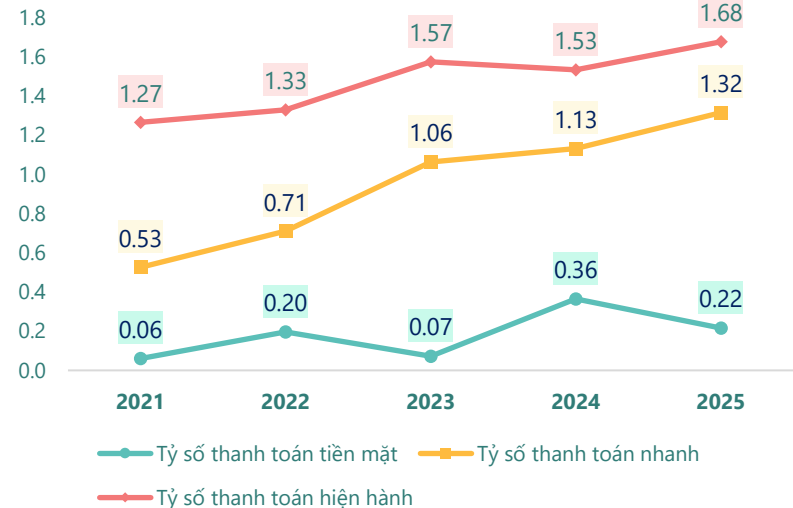
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



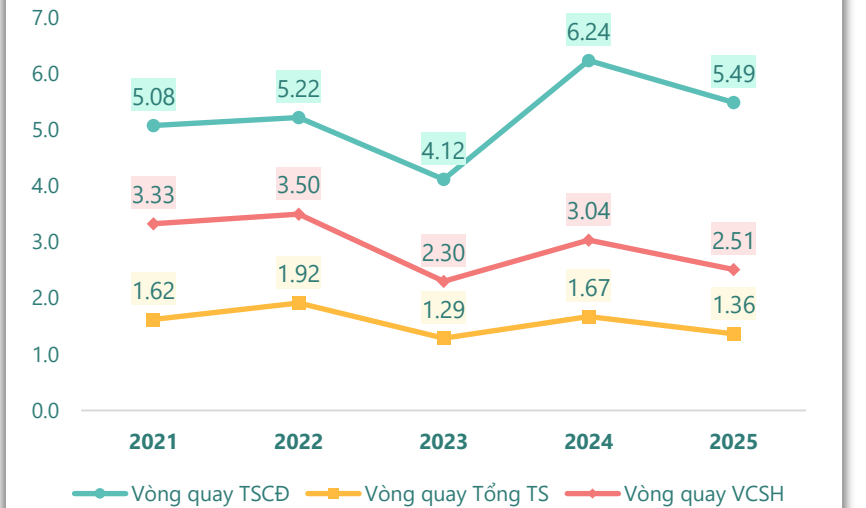
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



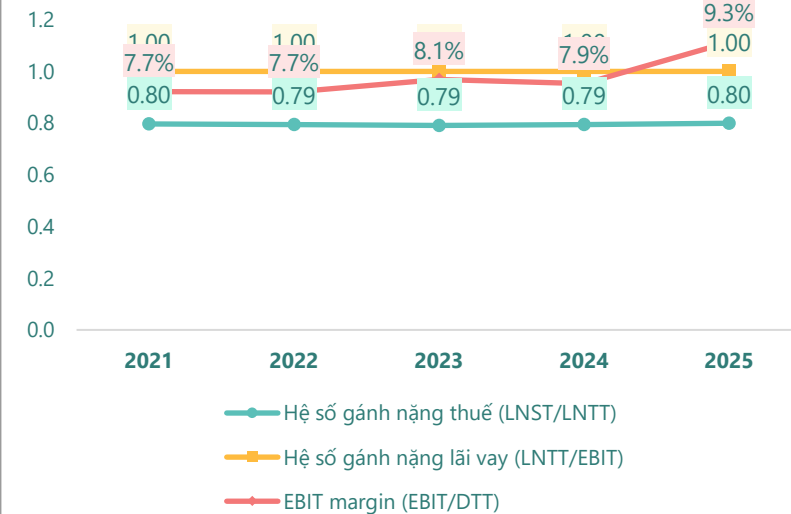
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



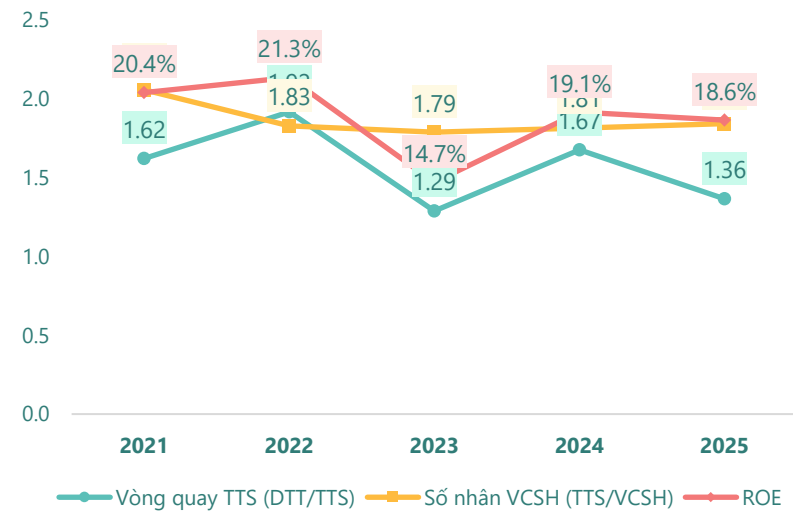
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



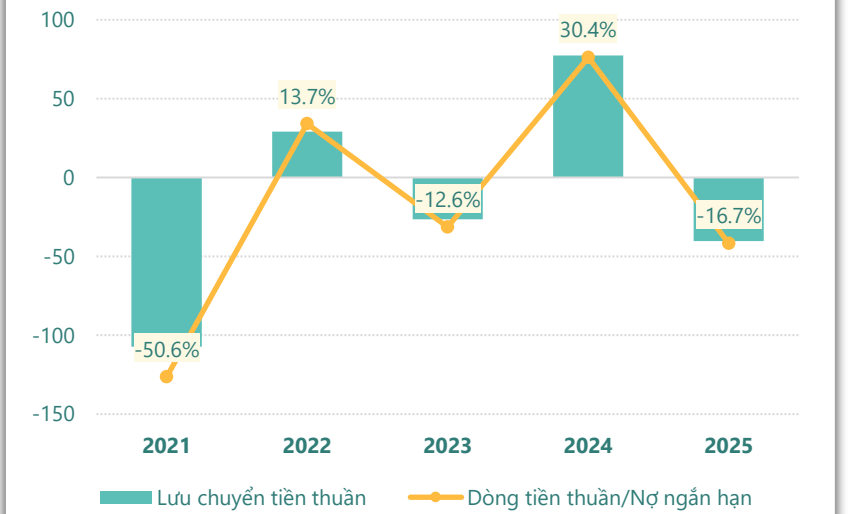
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	346	291	18.8%	741	868	-14.6%
Giá vốn hàng bán	272	239	13.9%	621	740	-16.1%
Lợi nhuận gộp	73.4	51.8	41.7%	120	128	-6.0%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.35	-99.1%	1.72	1.11	55.0%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	4.02	4.24	-5.2%	9.18	9.42	-2.5%
Chi phí QLDN	16.2	17.5	-7.2%	41.0	43.8	-6.3%
LN thuần từ HĐKD	53.2	30.3	75.5%	71.9	76.0	-5.4%
Lợi nhuận khác	-2.63	-17.9	85.3%	-3.13	-7.10	55.9%
LN trước thuế	50.5	12.4	308%	68.8	68.9	-0.2%
Lợi nhuận sau thuế	40.4	9.63	320%	55.0	54.7	0.5%
LNST của CĐ cty mẹ	40.4	9.63	320%	55.0	54.7	0.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.0	23.6	12.5	-47.0	-27.0	49.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.3	-5.56	-1.29	-3.32	-0.59	-2.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-5.23	-10.4	-10.5	0	0
Tiền đầu kỳ	68.0	79.7	92.5	93.4	32.6	5.06
Lưu chuyển tiền thuần	11.7	12.8	0.87	-60.8	-27.5	47.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	79.7	92.5	93.4	32.6	5.06	52.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	546	540	1.1%
Tài sản ngắn hạn	406	389	4.4%
Tiền và tương đương tiền	52.1	92.5	-43.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	266	195	36.9%
Hàng tồn kho	87.6	102	-14.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.20	0.20	-2.7%
Tài sản dài hạn	140	151	-7.3%
Phải thu dài hạn	2.25	5.40	-58.3%
Tài sản cố định	133	137	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.40	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.31	8.40	-60.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	242	254	-4.5%
Nợ ngắn hạn	242	254	-4.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	44.2	78.7	-43.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	304	286	6.1%
Vốn chủ sở hữu	304	286	6.1%
Vốn điều lệ	154	154	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

